

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Hoàng Văn Cường	HK1	5.8 ²⁷	7.6 ⁶	6.6 ²⁵	8.2 ¹⁴	6.5 ¹⁶	5.2 ²⁹	6.3 ²⁸	8.0 ¹¹	6.9 ⁹	6.7 ¹¹	6.5 ²⁷	Đ			6.8 ²²	0 0	Tb	K		
2	Nguyễn Thị Bích Đào	HK1	8.8 ⁶	7.1 ¹⁴	8.8 ⁷	8.9 ²	7.8 ²	5.9 ²³	7.1 ¹⁷	7.8 ¹⁷	6.8 ¹⁴	7.4 ⁵	8.6 ⁸	Đ			7.7 ⁷	1 0	K	T	TT	
3	Nguyễn Văn Đạt	HK1	7.7 ¹⁴	8.1 ¹	7.3 ²⁰	8.0 ¹⁸	6.6 ¹⁴	5.9 ²³	6.3 ²⁸	8.0 ¹¹	6.7 ¹⁶	6.1 ²⁰	6.9 ²⁴	Đ			7.1 ¹⁴	0 0	K	K	TT	
4	Nguyễn Thị Giang	HK1	9.5 ¹	6.8 ¹⁶	9.3 ³	8.8 ⁶	7.6 ⁵	6.7 ¹⁰	8.1 ⁷	8.3 ³	6.7 ¹⁶	7.9 ³	9.0 ⁴	Đ			8.1 ²	0 0	G	T	GIOI	
5	Nguyễn Thị Hằng	HK1	6.7 ²⁰	6.7 ¹⁸	6.3 ²⁷	8.1 ¹⁵	7.3 ⁷	6.1 ¹⁸	7.2 ¹⁶	7.1 ³⁰	6.4 ²³	6.8 ⁹	7.5 ²¹	Đ			6.9 ¹⁹	2 0	K	T	TT	
6	Phạm Thị Thu Hiền	HK1	6.4 ²³	6.8 ¹⁶	6.5 ²⁶	7.9 ²⁰	5.9 ²⁶	6.0 ¹⁹	7.1 ¹⁷	7.7 ²¹	6.0 ²⁹	6.3 ¹⁸	5.9 ³⁰	Đ			6.6 ²⁶	3 0	Tb	T		
7	Lê Thị Thanh Hiền	HK1	9.0 ³	7.9 ³	9.7 ¹	8.6 ⁹	6.3 ¹⁹	6.6 ¹¹	7.4 ¹⁴	8.1 ⁸	6.9 ⁹	6.1 ²⁰	8.4 ¹⁰	Đ			7.7 ⁷	0 0	K	T	TT	
8	Trịnh Thu Hiền	HK1	8.5 ⁹	7.7 ⁵	8.8 ⁷	8.9 ²	6.4 ¹⁷	6.9 ⁷	8.2 ⁶	8.1 ⁸	7.0 ⁷	6.7 ¹¹	7.2 ²²	Đ			7.7 ⁷	0 0	K	T	TT	
9	Nguyễn Đắc Hòa	HK1	7.8 ¹³	6.0 ²⁵	8.0 ¹¹	8.1 ¹⁵	7.7 ³	5.5 ²⁸	4.4 ³⁰	8.2 ⁶	6.4 ²³	6.6 ¹⁴	8.8 ⁵	Đ			7.0 ¹⁷	0 0	Tb	T		
10	Nguyễn Thị Huệ	HK1	7.2 ¹⁶	5.7 ²⁹	7.0 ²²	7.0 ²⁶	6.6 ¹⁴	6.4 ¹⁴	6.8 ²²	7.6 ²³	6.4 ²³	6.7 ¹¹	7.6 ¹⁸	Đ			6.8 ²²	0 0	K	T	TT	
11	Phạm Thị Huế	HK1	5.5 ³⁰	6.0 ²⁵	5.8 ³⁰	6.1 ³⁰	5.4 ²⁸	6.2 ¹⁵	6.6 ²⁴	7.7 ²¹	6.6 ²⁰	6.6 ¹⁴	6.8 ²⁵	Đ			6.3 ³⁰	0 0	Tb	K		
12	Nguyễn Thị Huệ	HK1	7.5 ¹⁵	6.1 ²⁴	7.8 ¹⁶	6.9 ²⁸	5.3 ²⁹	6.0 ¹⁹	6.4 ²⁶	7.6 ²³	6.7 ¹⁶	6.1 ²⁰	8.1 ¹²	Đ			6.8 ²²	0 0	K	K	TT	
13	Hoàng Thị Hương	HK1	8.0 ¹¹	7.8 ⁴	9.0 ⁵	8.7 ⁷	7.5 ⁶	7.0 ⁴	7.7 ¹²	7.8 ¹⁷	7.1 ⁵	6.6 ¹⁴	9.3 ¹	Đ			7.9 ⁵	0 0	K	T	TT	
14	Nguyễn Thị Lân	HK1	5.7 ²⁸	6.4 ²²	7.7 ¹⁷	7.2 ²⁴	5.0 ³⁰	6.2 ¹⁵	6.9 ¹⁹	7.9 ¹³	6.5 ²²	5.6 ²⁸	7.9 ¹⁵	Đ			6.6 ²⁶	0 0	Tb	T		
15	Hoàng Thị Phương Liên	HK1	6.2 ²⁵	6.3 ²³	6.2 ²⁹	7.7 ²²	6.1 ²²	6.6 ¹¹	7.4 ¹⁴	7.6 ²³	6.8 ¹⁴	5.7 ²⁷	6.5 ²⁷	CD			6.6 ²⁶	2 0	Tb	T		
16	Phạm Thị Mai	HK1	6.6 ²²	6.0 ²⁵	6.8 ²⁴	8.1 ¹⁵	5.7 ²⁷	5.8 ²⁶	7.9 ¹⁰	7.8 ¹⁷	6.6 ²⁰	5.6 ²⁸	8.8 ⁵	Đ			6.9 ¹⁹	0 0	K	K	TT	
17	Nguyễn Thị Nga	HK1	8.0 ¹¹	5.7 ²⁹	7.6 ¹⁸	8.4 ¹¹	6.1 ²²	5.9 ²³	6.8 ²²	7.9 ¹³	5.8 ³⁰	5.9 ²⁵	6.5 ²⁷	Đ			6.8 ²²	3 0	K	T	TT	
18	Phạm Thị Ngân	HK1	5.9 ²⁶	7.2 ¹³	7.9 ¹³	8.3 ¹²	7.0 ¹³	7.3 ²	8.7 ¹	8.3 ³	6.3 ²⁶	6.3 ¹⁸	8.5 ⁹	Đ			7.4 ¹²	2 0	K	T	TT	
19	Vũ Thị Ngọc	HK1	8.8 ⁶	7.3 ¹¹	9.2 ⁴	9.2 ¹	7.7 ³	6.5 ¹³	7.9 ¹⁰	8.2 ⁶	6.9 ⁹	8.0 ²	8.8 ⁵	Đ			8.0 ³	0 0	G	T	GIOI	
20	Ngô Thị Nhung	HK1	8.7 ⁸	7.6 ⁶	7.9 ¹³	8.7 ⁷	7.1 ⁹	6.0 ¹⁹	8.4 ⁴	8.9 ¹	7.3 ¹	7.6 ⁴	7.7 ¹⁶	Đ			7.8 ⁶	0 0	K	T	TT	
21	Trần Thị Nhung	HK1	8.9 ⁴	7.5 ⁹	9.5 ²	8.9 ²	8.1 ¹	7.6 ¹	8.6 ²	8.6 ²	7.2 ³	8.1 ¹	9.1 ³	Đ			8.4 ¹	0 0	G	T	GIOI	
22	Tạ Văn Phong	HK1	8.5 ⁹	6.5 ¹⁹	7.9 ¹³	8.0 ¹⁸	7.1 ⁹	5.0 ³⁰	6.4 ²⁶	7.6 ²³	6.1 ²⁸	6.4 ¹⁷	7.6 ¹⁸	Đ			7.0 ¹⁷	0 0	K	K	TT	
23	Phạm Thị Phượng	HK1	7.2 ¹⁶	7.0 ¹⁵	8.0 ¹¹	7.2 ²⁴	6.3 ¹⁹	6.8 ⁹	8.0 ⁹	7.6 ²³	6.7 ¹⁶	6.0 ²⁴	7.1 ²³	Đ			7.1 ¹⁴	1 0	K	K	TT	
24	Phạm Thị Quyên	HK1	6.9 ¹⁸	6.5 ¹⁹	8.1 ¹⁰	8.6 ⁹	6.3 ¹⁹	7.0 ⁴	6.9 ¹⁹	8.1 ⁸	6.2 ²⁷	5.5 ³⁰	8.2 ¹¹	Đ			7.1 ¹⁴	0 0	K	T	TT	
25	Nguyễn Thị Thơ	HK1	8.9 ⁴	8.1 ¹	9.0 ⁵	8.9 ²	7.1 ⁹	6.2 ¹⁵	8.6 ²	7.9 ¹³	7.0 ⁷	7.4 ⁵	9.3 ¹	Đ			8.0 ³	0 0	K	T	TT	
26	Phạm Thị Thu	HK1	6.4 ²³	6.5 ¹⁹	7.4 ¹⁹	7.6 ²³	6.0 ²⁵	6.0 ¹⁹	6.9 ¹⁹	7.5 ²⁸	7.1 ⁵	6.1 ²⁰	8.1 ¹²	Đ			6.9 ¹⁹	0 0	Tb	T		
27	Nguyễn Thị Thương	HK1	5.7 ²⁸	6.0 ²⁵	6.3 ²⁷	6.7 ²⁹	7.1 ⁹	5.8 ²⁶	6.5 ²⁵	7.5 ²⁸	6.9 ⁹	5.8 ²⁶	6.6 ²⁶	Đ			6.4 ²⁹	0 0	Tb	T		
28	Nguyễn Thu Trang	HK1	6.7 ²⁰	7.3 ¹¹	6.9 ²³	8.3 ¹²	6.1 ²²	7.0 ⁴	8.1 ⁷	8.3 ³	7.3 ¹	6.9 ⁸	7.7 ¹⁶	Đ			7.3 ¹³	0 0	K	T	TT	
29	Nguyễn Thị Xoan	HK1	9.3 ²	7.4 ¹⁰	8.8 ⁷	7.0 ²⁶	6.4 ¹⁷	7.1 ³	7.7 ¹²	7.9 ¹³	7.2 ³	6.8 ⁹	7.6 ¹⁸	Đ			7.6 ¹⁰	5 0	K	T	TT	
30	Nguyễn Thị Yên	HK1	6.8 ¹⁹	7.6 ⁶	7.3 ²⁰	7.9 ²⁰	7.3 ⁷	6.9 ⁷	8.4 ⁴	7.8 ¹⁷	6.9 ⁹	7.2 ⁷	8.0 ¹⁴	Đ			7.5 ¹¹	0 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
----	-----------	----	------	--------	-----	------	-----	------------	------	--------	--------------	------	--------	------	------	--	-----	----------------	------------	--------------	--------------	------------

Số ngày nghỉ có phép: 19
Số ngày nghỉ không phép: 0

Hạnh kiểm:
- Tốt: 23
- Khá: 7
- Trung bình: 0
- Yếu: 0

Học lực:
- Giỏi: 3
- Khá: 19
- Trung bình: 8
- Yếu: 0
- Kém: 0

Danh hiệu:
- Giỏi: 3
- Tiên tiến: 19

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)